TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 60/2018/HNGĐ-PT
Ngày: 30 -11 - 2018
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Yên
Các Thẩm phán: Ông Hồ Minh Tấn
Ông Nguyễn Thành Lập

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Trương Minh Bạch - Kiểm sát viên.

Ngày 29 và ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 63/2018/TLPT- HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2018 về việc "Xin ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 129/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 311/2018/QĐ-PT ngày 14 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Lê Minh L – sinh năm 1980 (có mặt)

- *Bị đơn*: Chị Lư Thị Ý N– sinh năm 1989 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Ông Lê Minh T, sinh năm 1953 (có mặt)

Bà Hà Thị Bạch T, sinh năm 1958 (có mặt)

Ông Bùi Văn C, sinh năm 1989 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau

Bà Thạch Thị B, sinh năm 1956 (xin vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1947 (xin vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Anh Lê Minh L trình bày: Năm 2007 anh với chị N kết hôn, có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau. Vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, do chị N hay về nhà cha mẹ ở, anh nghi ngờ chị không chung thủy. Cha mẹ hai bên đã hoà giải nhiều lần nhưng chị N không thay đổi, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hiện anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với chị N.

Vợ chồng anh có 02 người con, gồm cháu Lê Minh N sinh ngày 25/6/2009, cháu Lê Phú N sinh ngày 09/7/2012. Hiện con chung đang sống cùng với chị N, sau khi ly hôn anh yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng.

Về tài sản: Ngoài chiếc xe máy hiệu Nouvo lúc mua có giá 25.000.000 đồng do anh đăng ký đứng tên chủ sở hữu, giá trị chiếc xe này hiện nay bằng 8.000.000 đồng, anh yêu cầu được giữ xe và thanh toán lại cho chị N ½ giá trị chiếc xe bằng 4.000.000 đồng, ngoài tài sản này ra thì vợ chồng không có tài sản khác.

Năm 2012 cha anh là Ông Lê Minh T sang của anh Bùi Văn C một phần đất có kích thước chiều ngang 05m, chiều dài 35m với giá 15.000.000 đồng và phần đất của Bà Nguyễn Thị N chiều ngang 06m, chiều dài 30m với giá 65.000.000 đồng, cố 07 công đất của Bà Thạch Thị B với giá 28 chỉ vàng 24k năm 2015, thời hạn cố đến năm 2020, do lớn tuổi nên ông T để cho anh đứng tên, quản lý các tài sản trên, do đây là tài sản của cha mẹ anh nên yêu cầu không đưa vào phân chia khi ly hôn.

Chị Lư Thị Ý N trình bày: Chị thống nhất với trình bày của anh L về thời gian và điều kiện kết hôn, con chung.

Trong thời gian vợ chồng chung sống anh L hay ghen tuông vô cớ, thường xuyên đuổi chị nên chị về nhà cha, mẹ ruột ở. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn với anh L.

Về con chung chị yêu cầu được nuôi 02 con, yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng bằng 4.000.000 đồng.

Về tài sản chung:

Chị đồng ý với anh L về cách phân chia chiếc xe gắn máy hiệu Nouvo.

Về các phần đất chuyển nhượng của anh C, bà N và nhận cố của bà B chị xác định là tài sản chung của vợ chồng. Nguồn tiền để vợ chồng chị mua đất và cố đất là do cha, mẹ hai bên cho mượn nhưng hiện đã trả cho cha mẹ chị xong, còn nợ lại cha mẹ chồng 20.000.000 đồng.

Ngoài ra, mẹ chồng chị là Bà Hà Thị Bạch T mượn của vợ chồng chị 05 chỉ vàng 24k để cố đất.

Đối với 02 phần đất chuyển nhượng của anh C, bà N chị không yêu cầu định giá, yêu cầu lấy giá lúc chuyển nhượng làm cơ sở phân chia, đối với phần đất cố bà Bchị đồng ý tiếp tục hợp đồng đến năm 2020 như thoả thuận, yêu cầu anh L giao lại cho chị 14 chỉ vàng 24k do anh L đang quản lý nuôi tôm.

Phần vàng bà T nợ chị yêu cầu bà T trả lại để vợ chồng chị chia theo quy

định. Yêu cầu buộc anh L, ông T, bà T trả tiền công sức làm dâu với số tiền 132.000.000 đồng chị N tự nguyện rút lại.

Về nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Minh T trình bày: Trước đây ông có sang đất của anh Bùi Văn C chiều ngang 05m, chiều dài 35m với giá 15.000.000 đồng và phần đất của Bà Nguyễn Thị N chiều ngang 06m, chiều dài 30m với giá 65.000.000 đồng, cố 07 công đất của Bà Thạch Thị B với giá 28 chỉ vàng 24k vào năm 2015, thời hạn cố đến năm 2020, hiện phần đất cố ông cho anh L nuôi tôm, do vợ chồng ông đã lớn tuổi nên khi sang đất, cố đất ông để con ông là Lê Minh L đứng tên. Ông thống nhất căn cứ vào giá lúc sang đất, cố đất làm căn cứ để giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định, định giá. Đối với phần đất cố của bà Bthì ông thống nhất tiếp tục thực hiện cho đến khi kết thúc hợp đồng. Việc chị N trình bày có nợ vợ chồng ông số tiền 20.000.000 đồng là không đúng. Nay chị N yêu cầu chia tài sản thì ông không đồng ý bởi vì các tài sản trên là của ông.

Bà Hà Thị Bạch T trình bày: Bà thừa nhận bà có mượn của vợ chồng anh L và chị N 05 chỉ vàng 24k, nhưng do chị N có nợ chị Ngô Thị U số tiền 17.500.000 đồng nên bà đã trả cho chị U số tiền trên. Nay chị N yêu cầu bà trả số vàng trên thì bà đồng ý nhưng bà yêu cầu chị N trả lại cho bà số tiền bà trả cho chị U. Nếu chị N đồng ý đối trừ thì bà đồng ý đối trừ số tiền trên, còn nếu chị N không đồng ý thì bà yêu cầu chị N trả cho bà số tiền 17.500.000 đồng và bà sẽ trả cho chị N 05 chỉ vàng 24k. Việc chị N trình bày có mượn vợ chồng bà số tiền 20.000.000 đồng để sang đất là không đúng. Đối với các phần đất sang, đất cố thì bà thống nhất theo lời trình bày của chồng bà là ông T, bà không trình bày bổ sung gì thêm. Bà thống nhất căn cứ vào giá lúc sang đất, cố đất làm căn cứ để giải quyết vụ án, không yêu cầu Tòa án tiến hành thẩm định, định giá.

Bà Thạch Thị B trình bày: Vào năm 2015 bà cố 07 công đất cho Ông Lê Minh T với giá 28 chỉ vàng 24k, thời hạn cố đến năm 2020, sau khi cố bà đã giao phần đất cho ông T quản lý, khi cố đất thì giữa hai bên có làm giấy tờ với nhau. Nay anh L và chị N ly hôn với nhau và có liên quan đến phần đất cố của bà, nhưng do hợp đồng cố đất của bà với ông T đến năm 2020 mới hết hạn nên bà yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng cố đất đã ký kết giữa hai bên. Đồng thời bà đề nghị Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà.

Anh Bùi Văn C trình bày: Năm 2013 anh sang cho Anh Lê Minh L 01 phần đất diện tích ngang 5m, dài 35m, tại ấp A, xã K, huyện U với giá 17.500.000 đồng, giữa hai bên chỉ làm hợp đồng mua bán nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi giao tiền thì anh L và ông T cùng giao tiền. Đối với phần đất anh sang thì anh không có yêu cầu gì do anh đã sang đất thì quyền quyết định của anh L, nên anh đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt anh.

Bà Nguyễn Thị N trình bày: Trước đây bà sang cho Anh Lê Minh L 01 phần đất diện tích ngang 6m, dài 30m, tại ấp B, xã K, huyện U với giá 65.00.000 đồng,

khi sang giữa hai bên chỉ làm hợp đồng mua bán do anh L đứng tên nhưng chưa làm thủ tục chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi giao tiền thì ông T giao tiền. Đối với phần đất anh sang thì bà không có yêu cầu gì do bà đã sang đất thì quyền quyết định của anh L, nên bà đề nghị Tòa án tiến hành hòa giải và xét xử vắng mặt bà.

Bà Ngô Thị U trình bày: Trước đây bà có cho chị N mượn 17.500.000 đồng, nhưng chị N không trả nên bà nói với bà T việc chị N mượn tiền của bà và bà T đã trả cho bà số tiền 17.500.000 đồng mà chị N mượn của bà không phải chị N trả tiền cho bà. Việc chị N mượn tiền của bà thì bà T đã trả xong nên bà không còn liên quan gì đến vụ án của anh L với chị N nên bà đề nghị Tòa án không đưa bà vào tham gia tố tụng trong vụ án.

Từ nội dung trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 129/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U quyết định:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa Anh Lê Minh L với chị Lư Thị Ý N

2.Về con chung: Giao 02 người con chung tên Lê Minh N sinh ngày 25/6/2009 và Lê Phú N sinh ngày 09/7/2012 cho Chị Lư Thị Ý N tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Minh L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc Anh Lê Minh L cấp dưỡng nuôi 02 người con chung tên Lê Minh N sinh ngày 25/6/2009 và Lê Phú N sinh ngày 09/7/2012 mỗi tháng 2.000.000 đồng, hình thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi 02 người con chung tên Lê Minh N và Lê Phú N tròn 18 tuổi.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N về việc chia tài sản chung. Chị Lư Thị Ý N và Anh Lê Minh L được chia số tiền 44.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k.

Buộc Anh Lê Minh L giao lại cho Chị Lư Thị Ý N số tiền 44.000.000 đồng, buộc Bà Hà Thị Bạch T trả cho Chị Lư Thị Ý N 2,5 chỉ vàng 24k, trả cho Anh Lê Minh L 2,5 chỉ vàng 24k.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu tính công sức làm dâu của Chị Lư Thị Ý N đối với Ông Lê Minh T, Bà Hà Thị Bạch T, Anh Lê Minh L.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Bà Hà Thị Bạch T về việc yêu cầu Chị Lư Thị Ý N trả số tiền 17.500.000 đồng. Buộc Chị Lư Thị Ý N trả cho bà T số tiền 17.500.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn xử lý trách nhiệm án phí, lệ phí, thông báo cho những người tham gia tố tụng biết quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/10/2018 Anh Lê Minh L, Ông Lê Minh T kháng cáo không đồng ý chia phần đất chuyển nhượng của ông C và bà N vì cho rằng đây là tài sản riêng của ông T, bà T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm anh L, ông T vẫn bảo lưu yêu cầu kháng cáo.

Căn cứ kháng cáo: Anh L, ông T cho rằng hai phần đất chuyển nhượng từ ông C, bà N là tiền của vợ chồng ông T, bà T bỏ ra chuyển nhượng. Án sơ thẩm xác định là tài sản chung của vợ chồng anh L, chị N để phân chia là không đúng, gây thiệt hại cho ông T, bà T.

[2] Quan điểm của Viện kiểm sát: Án sơ thẩm xử có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

[3] Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại vụ kiện này các quan hệ về hôn nhân, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con án sơ thẩm xử lý, nguyên và bị đơn không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Quyết định của án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Đối với kháng cáo của ông T, anh L về phần tài sản là quyền sử dụng đất chuyển nhượng của ông C, bà N. Theo chị N thì nguồn tiền vợ chồng chị có để chuyển nhượng đất trên là mượn của cha, mẹ hai bên. Ông T, anh L xác định anh L, chị N ở chung gia đình với ông T, bà T, kinh tế phụ thuộc cha mẹ nên không có khả năng để đầu tư mua tài sản trên. Trên cơ sở trình bày của các bên đương sự, xác định anh L, chị N trong thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng sống chung với vợ chồng ông T, bà T là có thật. Anh L tham gia công tác ở xã, chị N làm dâu lo nội trợ trong gia đình chồng, nuôi hai con nên nói kinh tế phụ thuộc cha mẹ anh L là ông T, bà T là không phải không có lý.

Do đánh giá sự việc như vậy nên việc xác định nguồn tiền chuyển nhượng đất của ông C, bà N không loại trừ đó là tiền của ông T bỏ ra để chuyển nhượng hai phần đất này nhưng vụ việc này nếu có thì ông T cũng đã chuyển cho anh L đứng tên khẳng định tư cách chủ sử dụng của anh L. Tài sản này hình thành trong thời gian anh L, chị N còn tồn tại quan hệ hôn nhân nên không xác định là tài sản riêng. Do vậy chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát, bác kháng cáo của ông T, anh L là có cứ.

[4] Án phí: Ông T, anh L phải chịu án phí phúc thẩm theo qui định chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của Anh Lê Minh L, Ông Lê Minh T. Giữ nguyên bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 129/2018/HNGĐ-ST ngày 01 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh Cà Mau.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Anh Lê Minh L với chị Lư Thị Ý N.

2.Về con chung: Giao 02 người con chung tên Lê Minh N sinh ngày 25/6/2009 và Lê Phú N sinh ngày 09/7/2012 cho Chị Lư Thị Ý N tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Lê Minh L có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Buộc Anh Lê Minh L cấp dưỡng nuôi 02 người con chung tên Lê Minh N sinh ngày 25/6/2009 và Lê Phú N sinh ngày 09/7/2012 mỗi tháng 2.000.000 đồng, hình thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm đến khi 02 người con chung tên Lê Minh N và Lê Phú N tròn 18 tuổi.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của chị N về việc chia tài sản chung. Chị Lư Thị Ý N và Anh Lê Minh L được chia số tiền 44.000.000 đồng và 2,5 chỉ vàng 24k.

Buộc Anh Lê Minh L giao lại cho Chị Lư Thị Ý N số tiền 44.000.000 đồng, buộc Bà Hà Thị Bạch T trả cho Chị Lư Thị Ý N 2,5 chỉ vàng 24k, trả cho Anh Lê Minh L 2,5 chỉ vàng 24k.

5. Đình chỉ đối với yêu cầu tính công sức làm dâu của Chị Lư Thị Ý N đối với Ông Lê Minh T, Bà Hà Thị Bạch T, Anh Lê Minh L.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Bà Hà Thị Bạch T. Buộc Chị Lư Thị Ý N trả cho bà T số tiền 17.500.000 đồng.

7. Án phí sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm Anh Lê Minh L phải chịu 300.000 đồng. Ngày 05 tháng 01 năm 2018 anh L đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011763 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U được chuyển thu.

- Án phí cấp dưỡng Anh Lê Minh L phải chịu 300.000 đồng (chưa nộp)

- Án phí chia tài sản chung Anh Lê Minh L phải chịu 2.400.000 đồng (chưa nộp)

- Án phí chia tài sản chung Chị Lư Thị Ý N phải chịu 2.400.000 đồng. Án phí dân sự có giá ngạch chị N phải chịu 850.000 đồng (Phần tiền phải trả lại cho bà T). Tổng cộng chị N phải chịu 3.250.000 đồng. Ngày 12 tháng 02 năm 2018 chị N đã dự nộp 2.780.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011811, ngày 22 tháng 5 năm 2018 chị N đã dự nộp 3.300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011981 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U được đối trừ. Chị N được nhận lại số tiền 2.830.000 đồng.

- Bà Hà Thị Bạch T phải chịu 850.000 đồng. Ngày 22 tháng 5 năm 2018 bà T đã dự nộp 437.500 đồng theo biên lai thu tiền số 0011980 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện U được đối trừ chuyển thu án phí. Bà T phải nộp tiếp số tiền 412.500 đồng.

Án phí phúc thẩm: Ông Lê Minh T và Anh Lê Minh L mỗi người phải chịu 300.000 đồng. Ngày 15/10/2018 Ông Lê Minh T đã dự nộp 300.000 đồng lai thu

số 0004005, Anh Lê Minh L đã dự nộp 300.000 đồng lai thu số 0004004 tại chi cục thi hành án dân sự huyện U được chuyển thu.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Văn Yên